

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.390	25.390	25.710	25.710	VNĐ
	AUD	16.030	16.130	16.530	16.530	VNĐ
	CAD	17.610	17.710	18.140	18.140	VNĐ
	CHF		28.680		29.460	VNĐ
	EUR	27.420	27.550	28.310	28.310	VNĐ
	GBP	32.670	32.820	33.670	33.670	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	165,70	169,00	173,40	173,40	VNĐ
	NZD		14.700		15.210	VNĐ
	SGD	18.820	18.990	19.480	19.480	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:30 ngày 18/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:30, 18/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.